TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 516/2024/DS-PT
Ngày 23/ 9/2024
V/v Tranh chấp thừa kế, chia tài sản chung, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hủy quyết định hành chính

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cường;

Bà Phan Thị Vân Hương.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Ông Bùi Ngọc Tân - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 109/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 02 năm 2024 về việc "Tranh chấp thừa kế, chia tài sản chung, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hủy quyết định hành chính", do có kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 9847/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T; sinh năm 1957; Có mặt.

Địa chỉ: Số D tổ dân phố C (nay là tổ dân phố A), phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu L; sinh năm 1978; địa chỉ: Số nhà G, Tổ dân phố I, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Luật sư Nguyễn Phương N và luật sư Đỗ Thị Thao H, Văn phòng L1, Đoàn Luật sư thành phố H; Có mặt.

* **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị H1; sinh năm 1948; trú tại: SN A, tổ dân phố E, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Vĩnh N1; Sinh năm : 1978, địa chỉ: số nhà A, tổ dân phố E, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- UBND huyện Đ, tỉnh Điện Biên và Chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh Điện Biên; Vắng mặt.

- UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; Vắng mặt.

- Đoàn Vĩnh S (Đoàn Văn S1); sinh năm 1948; địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên; *Đại diện theo ủy quyền:* Ông Đoàn Vĩnh N1; Sinh năm : 1978, địa chỉ: số nhà A, tổ dân phố E, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị H2 và ông Trịnh Khắc T1; trú tại: số nhà C, tổ dân phố H, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; Vắng mặt.

- Ông Mai Ngọc A và bà Trần Thị Minh T2; trú tại: số nhà C, tổ dân phố H, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; Vắng mặt.

- Ông Lê Văn T3 và bà Hoàng Thị N2; trú tại: số nhà B, tổ dân phố H, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; Vắng mặt.

- Ông Phạm Quốc H3 và bà Phạm Thị T4, trú tại: số nhà A, tố dân phô 8, phương T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản lấy lời khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T xác định:

Tháng 4 năm 1965, theo chủ trương của nhà nước đi xây dựng vùng kinh tế mới gia đình bà gồm mẹ bà là cụ Nguyễn Thị H4 (Mỡ, N3), chị gái Nguyễn Thị H1 và bà cùng 21 hộ dân Thái Bình lên sinh sống tại N, N, xã S huyện Đ (nay là nhà máy X). Năm 1966 bà H1 cắt khẩu chuyển đi học sư phạm tại P, Lai Châu sau đó công tác tại S, Lai Châu. Năm 1968 cả thôn gồm gia đình bà và 21 hộ gia đình chuyển đến nơi ở mới là hợp tác xã P, xã S, huyện Đ nay là thôn G, xã P, huyện Đ, lúc đó mới chia đất theo nhân khẩu, gia đình nào nhiều người được chia nhiều đất, gia đình ít người chia ít đất, gia đình bà lúc đó có bà và mẹ bà gồm 02 nhân khẩu nên được chia 1.367m^2 gồm 922m^2 đất ở và 445m^2 đất ruộng (khi bà T đi công tác thì mẹ bà được chia 445m^2 thời gian cụ thể bà không nhớ), hai mẹ con bà T dựng nhà gỗ 03 gian và công trình phụ để sinh hoạt, đến năm 1978 bà T

đi học tại Hà Nội. Tháng 02/1982, bà T về công tác tại Nông trường Đ bà T vẫn sống với mẹ sau đó bà T ở tại cơ quan Nông trường, thứ 7, chủ nhật bà T mới về nhà với mẹ.

Năm 1976 ông Đoàn Vĩnh S kết hôn với bà H1 hai người về chung sống với cụ H4 và bà T. Năm 1980 vợ chồng ông bà S, H1 cùng các con chuyển ra tập thể Trường C để ở, đầu năm 1986 ông bà S, H1 lại quay về sống chung với cụ H4, cuối năm 1986 ông bà S, H1 đóng góp cùng cụ H4 và bà T xây 01 nhà cấp 4 hai gian. Năm 1986 vợ chồng ông bà S, H1 lên chợ P1 kinh doanh bán hàng tạp hóa, các con của ông bà S, H1 vẫn sống cùng cụ H4. Năm 1990-1991 cả gia đình ông bà S, H1 chuyển hẳn lên chợ P1 để ở. Năm 1992-1993 vì lý do riêng bà T chuyên về ở ngôi nhà gỗ 03 gian với cụ H4. Đầu năm 1994 bà T ly hôn chồng, tháng 7/1994 bà T mua nhà tại phố A, phường M, thị xã Đ và đón cụ H4 về ở cùng. Từ năm 1995-1997 gia đình bà T bị cưỡng chế nên không có thời gian về thăm nom nhà đất tại đội 7, P nên bà T không biết gia đình ông bà S, H1 đã tháo dỡ ngôi nhà gỗ 03 gian và công trình phụ vào thời gian nào, còn ngôi nhà cấp 4 hai gian hiện đã mục nát không ai ở. Năm 1999 bà T được UBND thị xã Đ giao cho 01 mảnh đất tại phô 01 phường T, bà T làm nhà để cụ H4 và con gái bà cùng sinh sống. Đầu tháng 10/2010 con gái bà H1 lên xin phép bà cho cụ H4 về chơi với ông bà S, H vài hôm, đến ngày 25/01/2010 thì cụ H4 chết tại nhà ông bà S, H1 ở chợ P1. Năm 2017, sau khi sang cát cho cụ H4, bà T có đến nhà ông bà S, H1 bàn bạc về việc chia đất tại thôn G, xã P cho 05 đứa cháu gồm 01 con gái của bà T và 04 con của ộng bà S, H1 nhưng ông bà S, H1 không đồng ý. Tháng 5/2018 bà T về xã P thẩm định lại thổ đất của cụ H4 ở trước đây, để giữ hòa khí nhiều lần bà T đến nhà ông bà S, H1 đàm phán chia thổ đất ở và vườn tạp cho 05 đứa cháu con của 02 gia đình nhưng ông S và bà H1 không nhất trí. Xét thấy GCNQSDĐ mang tên ông Đoàn Vĩnh S là không hợp pháp vì đất đó là của cụ H4 và bà T, năm 2018 bà T đã làm đơn yêu cầu UBND huyện Đ hủy GCNQSDĐ mang tên ông Đoàn Vĩnh S, đến ngày 05/02/2020, UBND huyện Đ đã ban hành Quyết định số 228/QĐ-UBND về việc hủy GCNQSDĐ mang tên ông Đoàn Vĩnh S (H).

Bà T khẳng định thửa đất số 387, tờ bản đồ số 49-A (sau này gọi tắt là thửa số 387) diện tích 922m^2 là tài sản chung của bà T và cụ H4, trong đó có ½ diện tích thửa đất là của bà T, ½ diện tích thửa đất là phần chung của cụ H4, nay cụ H4 chết phần đất của cụ H4 được coi là di sản thừa kế để lại cho bà T và bà H1. Bà T yêu cầu chia đôi diện tích thửa đất số 387 trong đó ½ diện tích thửa đất là của bà T, ½ diện tích thửa đất là phần chung của cụ H4 được chia làm 02 bà T và bà H1 mỗi người được ½ diện tích là di sản của cụ H4. Buộc bà H1 và ông S tháo dỡ ngôi nhà cấp 4 hai gian trên diện tích đất tranh chấp.

Tại văn bản trình bày về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (BL 405-412) và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị H1 có yêu cầu phản tố và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Đoàn Vĩnh S trình bày như sau:

Sinh thời, bố mẹ bà H1 là cụ ông Nguyễn Bảo M (liệt sỹ) và cụ bà Nguyễn Thị Hấng/Nguyễn Thị Nấng/Nguyễn Thị M1 (mất năm 2010) sinh được 05 người con, nhưng 03 người con đã mất, chỉ còn lại 02 người con gái là bà H1 và bà T, ngoài 02 chị em theo bà H1 được biết bố mẹ bà không còn người con chung hay con riêng nào khác. Từ khi bố hy sinh, gia đình bà chỉ còn 03 mẹ con luôn yêu thương, chăm sóc, đùm bọc, nương tựa lẫn nhau. Kể cả đến khi 02 bà lần lượt lập gia đình riêng thì tình cảm chị em vẫn gắn bó thân thiết, quan tâm lẫn nhau. Tuy nhiên, mọi việc bắt đầu xáo trộn và căng thẳng từ năm 2018 khi bà T có những yêu cầu vô lý về tài sản nhà đất.

Về nguồn gốc thửa đất 387: Cụ H4 đã sử dụng ổn định thửa đất này trước năm 1987, trước khi ông S kết hôn với bà H1, thì mẹ con bà H1 đã làm nhà một gian hại trái khoảng 30m^2, loại nhà tranh, vách đất (trình tường) để ở. Năm 1976, ông S kết hôn với bà H1 và về sinh sống cùng cụ H4 trên thửa đất này. Năm 1981, do gia đình đông người, nên vợ chồng ông bà xin cụ H4 cho làm 3 gian nhà gỗ trên thửa đất, khi làm xong thì dỡ căn nhà cũ đi, lúc này cụ H4 ở cùng vợ chồng, con cái ông bà S, H1 trong ngôi nhà mới, thỉnh thoảng cụ H4 có lên chơi và ở lại vài ngày ở nhà bà T. Năm 1986, vợ chồng ông bà xây thêm một nhà cấp 4, 3 gian trên cùng khuôn viên thửa đất, cạnh nhà gỗ 03 gian sau khi xây nhà xong thì cụ H4 vẫn ở cùng vợ chồng ông bà. Năm 1989 - 1990, ông bà có mua thêm được một ô đất tại chợ P1 và dựng quán bán hàng còn hàng ngày vẫn đi về sinh hoạt cùng cụ H4 tại ngôi nhà ở Đ P, Sam M2 cho đến khi cụ H4 qua đời.

Quyền sử dụng đất tại thửa số 387 đã được chuyển giao tặng cho vợ chồng ông bà từ năm 1976 khi ông bà S, H1 kết hôn và xây dựng nhà ở trên diện tích đất này. Tuy nhiên, thủ tục giấy tờ chính thức thì đến nặm 1997 khi chính quyền địa phương xã S, huyện Đ có thông báo về chủ trương của Nhà nước về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho toàn bộ các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn, đề hoàn thiện việc tặng cho nhà đất cho ông bà, vào ngày 15/5/1997 cụ H4 đã chính thức ký vào "Giấy giao quyền sử dụng đất" đồng ý tặng, cho toàn bộ nhà, đất tại thừa số 387 cho vợ chồng ông bà và giấy này đã được chính bà T viết "Đất này anh chị S đã sử dụng từ lâu, tôi là em, tôi nhất trí" chữ viết này đã được Phòng K, Công an tỉnh Đ kết luận là do chính bà T viết và ký ra.

Văn bản "Giấy giao quyền sử dụng đất" đã được nguyên Đội trưởng Đội 7 là ông Nguyễn Văn O và nguyên cán bộ địa chính xã S ông Nguyễn Văn T5, Chủ

tịch xã S là ông Phạm Sơn k, đóng dấu xác nhận việc cụ H4 tặng cho ông bà S, H thửa đất 387. Đồng thời với việc này vào thời điểm chính quyền địa phương hoàn thiện hô sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, tại Hồ sơ xin cấp Giây chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông S thì cụ H4 đã ký tên trực tiếp tại "Đơn đăng ký quyền sử dụng đất" thể hiện ý chí tự nguyện để vợ chồng ông S đứng tên toàn bộ quyền sử dụng thửa đất số 672, tờ bản đồ 25e và thửa số 387, tờ bản đồ 49A.

Trên cơ sở hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ, ngày 24/11/1997 UBND huyện Đ đã cấp GCNQSDĐ số bìa L410279 mang tên Đoàn Văn S1 (H), ông S1, bà H1 được nhà nước công nhận quyền sử dụng 445/900m^2 đất lúa tại thửa 672, tờ bản đồ 25e và 400m^2 đất thổ cư, 522m^2 đất thổ canh tại thửa số 387 tờ bản đồ số 49A tại Đ, P - S, huyện Đ, tỉnh Lai Châu (nay là tỉnh Điện Biên) từ năm 1997. Bà T không xuất trình được tài liệu chứng minh thửa đất số 387 là tài sản chung của bà T và cụ H4. Số mục kê, sổ địa chính lưu trữ tại UBND xã S (nay là xã P) không có bất kỳ nội dung nào ghi nhận bà T là chủ sử dụng đối với thửa đất số 387, cho đến năm 2018 bà T mới tranh chấp đòi quyền sử dụng đất.

Ngoài "Giấy giao quyền sử dụng đất" lập ngày 15/5/1997 thì trên thực tế cụ H4 đã cho vợ chồng ông bà toàn quyền sử dụng thửa đất số 387 từ năm 1976 bằng việc vợ chồng ông đã xây dựng nhà cửa, ăn ở ổn định trên thửa đất này là người trực tiếp quản lý, xây dựng, tôn tạo, nộp thuế sử dụng đất và đã đăng ký chủ sử dụng đất và đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong gần 50 năm qua (trước thời điểm năm 2018), bà T không có bất kỳ ý kiến thắc mắc gì về việc cụ H4 tặng cho ông bà S1, H1 quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 387. Vì vậy ông S1 và bà H1 bác bỏ toàn bộ các yêu cầu khởi kiện không có căn cứ của bà T.

Ngoài ra bà H1 và ông S1 còn có yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập như sau: Yêu câu Tòa án hủy các Quyết định số 2818/QĐ-UBND, ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Đ "Về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân" Quyết định số 228/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 02 năm 2020, "Về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đoàn Vĩnh S (H) cư trú tại đội D, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên"; Quyết định số: 2926/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ, "Về việc giải quyết khiếu nại của ông Đoàn Vĩnh S và bà Nguyễn Thị H1, cư trú tại thôn D, xã P, huyện Đ (lần đầu)".

Tại văn bản số: 586/UBND-TNMT ngày 23 tháng 3 năm 2022 của UBND huyện Đ, tỉnh Điện Biên (BL 491) trả lời về yêu cầu hủy các quyết định hành chính của bà H1 và ông S như sau:

Căn cứ Điều 1 và Điều 31 Luật Đất đai năm 1993, Điều 463; các Điều 691, 692, 693 Bộ luật dân sự 1995; điểm c khoản 1 mục I Công văn số 1427/CV/ĐC ngày 13/10/1995 của Tổng cực địa chính: "Giấy giao quyền sử dụng đất" lập ngay 15/5/1997 do ông Đoàn Vĩnh S cung cấp không đủ cơ sở để UBND huyện Đ hủy bỏ Quyết định số 2818/QĐ-UBND, ngày 04 tháng 10 năm 2019; Quyết định Số 228/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 02 năm 2020; Quyết định số: 2926/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ.

Tại đơn phản tố (BL 377-394) và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án đối với yêu cầu hủy các quyết định hành chính của UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Quá trình xác minh, thu thập chứng cứ bà H1 được biết khi cụ H4 còn sống đã được UBND huyện Đ, tỉnh Lai Châu cấp cho 140m^2 đất ở, thửa số 190, tờ bản đồ 314 - /TA - d, theo Quyết định số 244/QĐ-UB ngày 10/02/1992 của UBND huyện Đ, tỉnh Lai Châu (nay là tỉnh Điện Biên), sau này đã chuyển nhượng 77,025m^2 cho gia đình ông Lê Văn T3, sau đó gia ông T3 tiếp tục chuyển nhượng cho gia đình bà Nguyễn Thị H2 và ông Trịnh Khắc T1; diện tích còn lại 60m^2 đã chuyển nhượng cho gia đình ông Phạm Quốc H3, sau này gia đình ông H3 tiếp tục chuyển nhượng cho gia đình ông Mai Ngọc A và bà Trần Thị Minh T2.

Sau khi xem xét toàn bộ tài liệu có liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho gia đình ông Lê Văn T3 và xem xét toàn bộ tài liệu có liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho gia đình ông Phạm Quốc H3, bà H1 nhận thấy toàn bộ phần chữ ký, chữ viết "Nguyễn Thị N4" đều không giống với chữ ký của mẹ bà tại "Giấy giao quyền sử dụng đất" lập ngày 15/5/1997 mà rất giống với chữ ký, chữ viết của bà T, điều đó cho thấy có dấu hiệu bất minh, gian dối trong việc giả mạo chữ ký của mẹ bà để chuyển nhượng thửa đất trái ý muốn của cụ H4. Bà H1 đề nghị Tòa án:

- Công nhận Quyền sử dụng đất theo Quyết định số 244/QĐ-UB ngày 10/02/1992 của UBND huyện Đ, tỉnh Lai Châu (nay là tỉnh Điện Biên) là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị H4.

- Hủy hợp đồng ngày 09/01/2007; người chuyển nhượng bà Nguyễn Thị N4, người nhận chuyển nhượng ông Lê Văn T3.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ723118 do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp mang tên ông Phạm Quốc H3 và bà Phạm Thị T4 vào ngày 23/6/2006.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 471702 do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp mang tên ông Lê Văn T3, bà Hoàng Thị N2 vào ngày 01/02/2007.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 010627 do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp mang tên bà Nguyễn Thị H2 và ông Trịnh Khắc T1 vào ngày 17/07/2014.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 062075 do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp mang tên ông Mai Ngọc A và bà Trần Thị Minh T2 vào ngày 14/01/2015.

- Chia di sản của cụ H4 là thửa đất 140m^2 cho hai đồng thừa kế là bà H1 và bà T, theo hướng: Chia đôi giá trị của di sản này, mỗi người được hưởng một nửa số tiền, theo giá trị hiện tại của thửa đất đó.

Tại văn bản số 409/UBND-TNMT ngày 14/3/2023 của UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (BL 763-764) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thành phố Đ có ý kiến về yêu cầu của bà Nguyễn Thị H1 như sau:

Đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BG 010627 do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 17/07/2014 mang tên bà Nguyễn Thị H2 và ông Trịnh Khắc T1: Ông Lê Văn T3, bà Hoàng Thị N2 được cấp GCNQSDĐ số AH 471702 vào ngày 01/02/2007 nên có đủ điều kiện để chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn T3, bà Hoàng Thị N2 với bà Nguyễn Thị H2, ông Trịnh Khắc T1 được UBND phường T chứng thực hợp pháp; trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ số BG 010627 do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 17/07/2014 mang tên bà Nguyễn Thị H2 và ông Trịnh Khắc T1 đúng quy định của pháp luật. Do vậy yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BG 010627 do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 17/07/2014 mang tên bà Nguyễn Thị H2 và ông Trịnh Khắc T1 của bà H1 là không có căn cứ.

Đối với yêu câu hủy GCNQSDĐ số BG 062075 do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 14/01/2015 mang tên ông Mai Ngọc A và bà Trần Thị Minh T2: Ông Phạm Quốc H3 và bà Phạm Thị T4 được cấp GCNQSDĐ số: AĐ723118 vào ngày 23/6/2006 nên có đủ điều kiện để chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Quốc H3, bà Phạm Thị T4 và ông Mai Ngọc A, bà Trần Thị Minh T2 được UBND phường T chứng thực hợp pháp; trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ số BG 06207 mang tên ông Mai Ngọc A và bà Trần Thị Minh T2 đúng quy định của pháp luật. Do vậy yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BG 06207 do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày

14/01/2015 mang tên ông Mai Ngọc A và bà Trần Thị Minh T2 của bà H1 là không có căn cứ.

Tại văn bản ngày 21/3/2022 (BL 359, 473, 498-500, 698), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T3, bà Nguyễn Thị H2 và ông Trịnh Khắc T1 trình bày đối với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H1:

Gia đình ông T3 nhận chuyển nhượng 77,025m^2 đất từ bà N4 vào ngày 06/10/1998 với giá 12 triệu đồng, gia đình sử dụng ổn định đến năm 2007 làm thủ tục và được UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ Số AH 471702 mang tên ông Lê Văn T3, bà Hoàng Thị N2. Năm 2014 gia đình đã chuyển nhượng thửa đất này cho gia đình bà Nguyễn Thị H2 và ông Trịnh Khắc T1 việc chuyển nhượng thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và đã được UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp GCNQSDĐ số BG 010627 mang tên bà Nguyễn Thị H2 và ông Trịnh Khắc T1 vào ngày 17/7/2014. Gia đình bà H2, ông T1 sử dụng ổn định từ năm 2014 đến nay không có tranh chấp gì, bà Nguyễn Thị H2 và ông Trịnh Khắc T1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho ông bà.

Tại văn bản ngày 16/3/2022(BL 467; 702) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Quốc H3, ông Mai Ngọc A và bà Trần Thị Minh T2, trình bày đối với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H1:

Gia đình ông H3 nhận chuyển nhượng 60m^2 đất của cụ N4 từ năm 1996, gia đình sử dụng ổn định đến năm 2006 làm thủ tục và được UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ số AĐ723118 do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp mang tên ông Phạm Quốc H3 và bà Phạm Thị T4. Năm 2014 gia đình đã chuyển nhượng cho gia đình ông Mai Ngọc A và bà Trần Thị Minh T2 việc chuyển nhượng thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và đã được UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp GCNQSDĐ số BG 062075 mang tên ông Mai Ngọc A và bà Trần Thị Minh T2 vào ngày 14/01/2015. Gia đình ông A, bà T2 sử dụng ổn định từ năm 2014 đến nay không có tranh chấp gì, ông A và bà T2 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho ông bà.

Tại Bản án sơ thẩm số 02/2023/DS - ST ngày 02/12/2023, Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên đã giải quyết:

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 26; Điều 34; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 157; khoản 2 Điều 158; khoản 1 Điều 161; khoản 2 Điều 162; khoản 1 Điều 165; khoản 2 Điều 166; khoản 1 Điều 147; khoản 1, khoản 2 Điều 228; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính;

- Căn cứ Điều 461, 463 Bộ luật Dân sự 1995;

-Căn cứ Điều 24, Điều 25 Luật Đất đai 1993;

- Căn cứ Điều 634 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Áp dụng Án lệ số 33/2020/AL: Về trường hợp cá nhân được Nhà nước giao đất nhưng không sử dụng mà để người khác quản lý, sử dụng ổn định lâu dài.

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về các yêu cầu sau: Công nhận thửa đất số 387, tờ bản đồ số 49 -A; địa chỉ thôn G, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên là tài sản chung của cụ N4 và bà T, yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 387 trong đó bà T được ½ diện tích thửa đất số 387, yêu cầu chia ½ diện tích thửa đất số 387 là di sản của cụ H4 cho bà T và bà H1; buộc bà H1 và ông S tháo dỡ ngôi nhà cấp 4 hai gian trên diện tích đất tranh chấp.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị H1, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Đoàn Vĩnh S (Đoàn Văn S1) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, hủy các quyết định hành chính sau:

- Quyết định số 2818/QĐ-UBND, ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Đ "Về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân".

- Quyết định số 228/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 02 năm 2020, "Về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đoàn Vĩnh S (H) cư trú tại đội D, xã P, huyện Đ, Tỉnh Điện Biên".

- Quyết định số: 2926/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ, "Về việc giải quyết khiếu nại của ông Đoàn Vĩnh S và bà Nguyễn Thị H1, cư trú tại thôn D, xã P huyện Đ".

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H1 đối với các yêu cầu sau:

- Công nhận Quyền sử dụng 140m^2 đất của cụ H4 theo Quyết định số 244/QĐ-UB ngày 10/02/1992 của UBND huyện Đ, tỉnh Lai Châu (nay là tính Điện Biên) là di sản thừa kế của cụ H4 và yêu cầu chia di sản là giá trị 140m^2 đất theo giá trị hiện tại.

- Hủy hợp đồng ngày 09 tháng 01 năm 2007; Người chuyển nhượng bà Nguyễn Thị N4, người nhận chuyển nhượng, ông Lê Văn T3.

- Hủy GCNQSDĐ đất số AH 471702 do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp mang tên ông Lê Văn T3, bà Hoàng Thị N2 vào ngày 01/02/2007.

- Hủy GCNQSDĐ số AĐ723118 do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp mang tên ông Phạm Quốc H3 và bà Phạm Thị T4 vào ngày 23/6/2006.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 010627 do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp mang tên bà Nguyễn Thị H2 và ông Trịnh Khắc T1 vào ngày 17/07/2014

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 062075 do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp mang tên ông Mai Ngọc A và bà Trần Thị Minh T2 vào ngày 14/01/2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/12/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm

Ngày 18/12/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị H1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị HĐXX phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm. Nguyên đơn yêu cầu công nhận thửa đất số 387, diện tích 922m^2 được UBND xã S là tài sản chung của cụ N4 và bà T, yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 387 và yêu cầu chia di sản là ½ diện tích thửa đất số 387 cho bà T và bà H1.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người liên quan về việc hủy các quyết định hành chính.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập, yêu cầu phản tố và kháng cáo của bị đơn và ông S.

Đề nghị hủy 1 phần Bản án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm đã có vi phạm trong tố tụng, triệu tập thiếu người tham gia tố tụng.

Người bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đã có vi phạm trong tố tụng khi không triệu tập người làm chứng, bỏ sót đương sự là Chủ tịch UBNĐ huyện Đ. Việc áp dụng Á lệ số 33 để giải quyết vụ án là không phù hợp.

Bên cạnh đó, việc chưa giám định được chữ ký của cụ H4 tại Giấy giao quyền sử dụng đất năm 1997 nhưng đã công nhận quyền sử dụng đất là chưa đảm bảo, không thể hiện ý chí của cụ H4 về việc chuyển quyền sử dụng đất cho ông S và bà H1. Người làm chứng trong giấy giao quyền sử dụng đất có lời khai không tham gia lập giấy giao quyền sử dụng đất năm 1997.

Trong đơn xin đăng ký cấp đất đề tên tuổi cụ M1 nhưng lại đề nghị cấp GCNQSDĐ cho ông S

Đề nghị HĐXX phúc thẩm nếu có căn cứ thì sửa Bản án sơ thẩm, không cần hủy Bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Đề nghị HĐXX phúc thẩm xem xét sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo; Xác định 140m^2 đất là di sản thừa kế đồng thời hủy các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Chia thừa kế tài sản của cụ H4 theo pháp luật.

Tài liệu của người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn xuất trình về việc xác minh ông T3, bà H5 là không liên quan vì họ có cùng quyền lợi nên không có sự vô tư, khách quan trong khi cụ H4 thì đã chết.

Giấy giao quyền sử dụng đất có chữ ký của bà T và người làm chứng và cụ M1 nên hợp pháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao trình bày quan điểm:

- Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của các đương sự được làm và nộp trong thời hạn quy định nên hợp lệ đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung: sau khi phân tích nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nhận thấy bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là phù hợp và có căn cứ pháp luật. Do đó nội dung kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 308- Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

Miễn án phí Dân sự phúc thẩm cho các đương sự do là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, nghe lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các đương sự được nộp trong thời hạn quy định, được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại các Điều 272, 273, 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã triệu tập hợp lệ, một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt), một số người vắng mặt không lý do. Vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 3, Điều 296 - Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ kèm theo, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là vụ án: "Tranh chấp thừa kế, chia tài sản chung, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hủy quyết định hành chính" là có căn cứ theo quy định theo quy định tại khoản 5, Điều 26; Điều 34; điểm c, khoản 1, Điều 39-Bộ luật Tố tụng dân sự

[1.4]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bất động sản tranh chấp có địa chỉ tại huyện Đ và thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Vĩnh S yêu cầu hủy Quyết định hành chính của UBND huyện Đ và UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên nên vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND tỉnh Điện Biên theo quy định tại Điều 34; điểm c, khoản 1, Điều 39-Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 30; khoản 4 Điều 32-Luật Tố tụng hành chính.

[2]. Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu công nhận thửa đất số 387, diện tích 922m^2 được UBND xã S là tài sản chung của cụ N4 và bà T, yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 387 và yêu cầu chia di sản là ½ diện tích thửa đất số 387 cho bà T và bà H1, HĐXX thấy:

[2.1]. Tại Kết luận số 05/KL-UBKT-TTr ngày 18/9/2019 của Ủy Ban kiểm tra - Thanh tra huyện Đ (BL 322-323) đã nêu: "Qua kiểm tra làm việc với ông Nguyễn Văn O nguyên trưởng thôn 7, xã S (thời điểm năm 1987-1999), nay là đội 7a, xã P, ông được đội trưởng thời điểm trước năm 1987 bàn giao sang để thu sản phẩm các hộ gia đình trong đội 7 xã S có hộ gia đình bà M1… **hộ bà Nguyễn Thị M1, có 01 khẩu cơ bản được giao 445m^2 đất ruộng; 400m^2 đất thổ cư; 552m^2 đất thổ canh**"; "...Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ địa chính và kết quả làm

việc với các bên có liên quan thời điểm năm 1996 nguồn gốc đất được cấp trong GCNQSDĐ số bìa L410270, số vào sổ 00261-QSDĐ/02 do UBND huyện Đ cấp ngày 24/11/1997 là diện tích đất bà M1 được UBND xã S giao để sử dụng trồng lúa, thổ cư và trồng rau từ trước thời điểm năm 1987"

[2.2]. Tại biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Văn O nguyên trưởng thôn đội trưởng đội 7 hợp tác xã P (thời điểm 1987-1999): Ông và gia đình cụ H4 lên khai hoang xây dựng kinh tế mới vào năm 1965. Khi lên khai hoang gia đình cụ H4 có 03 nhân khẩu, cụ H4 và 02 con gái theo đó hộ cụ H4 được chia một diện tích đất để ở và canh tác. Năm 1976, ông S kết hôn với bà H1 và cùng chung sống với cụ H4 tại diện tích đất cụ H4 được chia, một thời gian sau thấy cụ H4 và vợ chồng bà S H xây nhà kiên cố trên phần đất này nhưng không có ai tranh chấp. Năm 1997 khi nhà nước chủ trương cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình mới chia tách thành hạn mức đất ở và đất thổ canh, cụ H4 được chia thêm một suất định mức theo nhân khẩu tại địa phương (là đất lúa cấp cho cụ H4). Ông O có biết việc cụ H4 lập văn bản giao toàn quyền sử dụng trên 900m^2 đất cho vợ chồng ông bà S, Hưởng quản lý, sử tạu ngoàn guần có được ký xác nhận vào giấy "Giao quyền sử dụng đất" lập ngày 15/5/1997 vì thời điểm đó ông làm đội trưởng đội 7. Sau thời điểm ký xác nhận ông S đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất cụ H4 cho, xã đã làm thủ tục niêm yết, không có ai khiều nại gi trong thời hạn niêm yết, trong thời gian ông làm trưởng thôn cho đến khi cụ H4 mất không thấy các thành viên trong gia đình có tranh chấp gì. Ông O cho rằng việc cụ H4 chuyển quyền sử dụng đất cho ông bà S, H1 là tự nguyện, minh bạch. Gia đình ông bà S, H1 được cấp GCNQSDĐ là đúng quy định của pháp luật, phù hợp với quá trình ông bà S, H1 sử dụng đất từ năm 1976 đến nay. (BL325-326).

[2.3]. Tại biên bản lấy lời khai của các ông: Nguyễn Bảo D, Hoàng Hán T6, Nguyễn Bảo M3, Nguyễn Đình T7 đều thừa nhận vợ chồng ông bà S, H1 là người xây dựng nhà và quản lý, sử dụng đất ổn định từ năm 1976 cho đến nay. Năm 1997 khi nhà nước chủ trương cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình trong thôn họ gia đình ông bà S, H1 có tên trong danh sách niêm yết, không có ai khiếu nại gì trong thời hạn niêm yết. Vợ chồng ông bà S, H1 sử dụng đất ổn định từ khi ở với cụ H4 cho đến khi có tranh chấp. Các ông không được mời tham gia chứng kiến việc cụ H4 lập biên bản giao quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông bà S, H1 nhưng thấy rằng việc vợ chồng ông bà S, H1 ở cùng cụ H4 có công chăm sóc, phụng dưỡng nên cụ H4 giao quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông bà S, H1 là có cơ sở. (BL 327-327; 329-330; 331-332; 333).

[2.4]. Tại biên bản lấy lời khai ông S và bà H1 đều khai nhận: Năm 1976 ông S và bà H1 kết hôn, sau đó chuyển về sinh sống cùng cụ H4 và bà T tại Đội 7 xã

P. Quá trình sinh sống cùng cụ H4, vợ chồng ông, bà đã làm nhà gỗ ba gian sau đó làm nhà xây cấp 4, nhưng cụ H4 và bà T không có ý kiến gì. Năm 1996, khi nhà nước có chủ trương cấp GCNQSD đất, gia đình gồm vợ chồng ông bà S, H1, cụ H4 và bà T8, họp bàn và thống nhất cho vợ chồng ông, bà được quyền sử dụng mảnh đất ở đội G, xã P, huyện Đ. Việc thỏa thuận có lập biên bản có chữ ký của cụ H4, bà T và ông S, sau đó ông S ra xã thực hiện các thủ tục xin cấp GCNQSD đất. Đến năm 1997 ông, bà được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất số L410270 mang tên ông Đoàn Vĩnh S (H). Quá trình làm thủ tục không có khiếu nại hay khiếu kiện gì, gia đình ông, bà đã sử dụng ổn định khi được cấp giấy cho đến năm 2018 khi bà T khởi kiện thì mới phát sinh tranh chấp. Từ khi cụ H4 mất (năm 2010) đến năm 2018 gia đình ông bà và gia đình bà T vẫn đi lại bình thường không có tranh chấp gì. (BL 475-477;

[2.5]. Tại biên bản lấy lời khai bà T thừa nhận ông S và bà H1 lấy nhau năm 1976, sau khi lấy nhau hai người về sinh sống cùng cụ H4 và bà T tại đội 7, xã P, đến năm 1986 ông bà S, H1 xin phép cụ H4 xây thêm 01 nhà cấp 4 để cho các con ông bà S, H1 ở, tiền làm nhà là của chung gồm cụ H4, bà T và ông bà S, H1. Năm 1978 bà T đi học chuyên nghiệp đến năm 1982 ra trường và công tác tại Nông trường bộ Đ trong quá trình đi học đi công tác bà T vẫn đi về với cụ H4. Năm 1988, bà xây dựng gia đình và sinh sống cùng gia đình nhà chồng nay là phường T, thành phố Đ. "Giấy giao quyền sử dụng đất ngày 15/5/1997" không có cơ sở pháp lý, không lập đúng nơi quy định theo khoản 2 Điều 31 Luật Đất đai 1993, không phải chữ ký, chữ viết của bà T và của cụ H4. Việc ông bà S, H1 làm các thủ tục để nghị cấp GCNQSDĐ cụ H4 và bà T không biết. Từ khi bà xây dựng gia đình đến khi cụ H4 chết gia đình bà và bà H1 không có mâu thuẫn thuẫn gì, chị em vẫn đi lại thăm nhau, cụ H4 thường xuyên đi lại ở với hai con gái. Cho đến trước thời gian cụ H4 chết khoảng 20 ngày ông bà S, H1 lên đón cụ về ở cùng, bà T không đồng ý khi đó tình cảm hai chị em mới rạn nứt. Khi cụ H4 còn sống bà T không nghe cụ H4 nói gì về việc tặng cho ông bà, S H đất ở đội G P. Việc đóng thuế đất hàng năm bà T không biết, vì gia đình bà là gia đình chính sách nên không phải đóng thuế. Bà T cho rằng thửa đất 387 là đất cấp cho cụ H4 và bà không cấp cho bà H1 vì thời điểm cấp bà H1 đã cắt khẩu đi học (BL 486-487).

[2.6]. Xem xét văn bản "Giấy giao quyền sử dụng đất" lập ngày 15/5/1997 (BL 190): Bà T cho rằng giấy này không có cơ sở pháp lý, không lập đúng nơi quy định theo khoản 2 Điều 31 Luật Đất đai 1993, không phải chữ ký, chữ viết của bà T và chữ ký của cụ H4. Tại Kết luận sô 564/GĐ-PC09 ngày 03/6/2021 của Phòng K Công an tỉnh Đ đã kêt luận chữ viết ("Đất này anh chị S đã sử dụng từ lâu tôi là em, tôi nhất chí", Nguyễn Thị T) và chữ viết của bà T tại cùng thời điểm

là do cùng một người viết, ký ra, đối với chữ ký của cụ H4 do chữ viết của cụ H4 trong giấy "Giấy giao quyền sử dụng đất" lập ngày 15/5/1997 và tài liệu so sánh là tờ khai chứng minh nhân dân của cụ H4 năm 1979 được viết ra ở hai thời điểm cách nhau 18 năm, các đặc điểm không ổn định nên việc giám định và đưa ra kết luận sẽ không đảm bảo tính khách quan. (BL 134, 140). Do không đồng ý với Kết luận giám định, bà T tiếp tục yêu cầu giám định lại và giám định bổ sung, tại Kết luận giám định số 207, 208/KL-KTHS ngay 01/8/2022 của V Bộ C1 (BL 632 - 633) kết Luận các chữ ("Đất này anh chị S đã sử dụng từ lâu tôi là em, tôi nhất chí", và chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị T với chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị T trong các mẫu so sánh "do cùng một người viết ra"; chữ ký đứng tên Phạm S2 trên mẫu cần giám định so với chữ ký đứng tên Phạm S2 trên các mẫu so sánh "do cùng một người ký ra"

Bà T cho rằng chữ viết của cụ H4 trong giấy "Giao quyền sử dụng đất" và chữ viết của cụ N4 trong "Tờ khai chứng minh nhân dân" không giống nhau. Chữ viết trong tờ khai chứng minh nhân dân viết khi cụ H4 57 tuổi (1922-1979), còn chữ viết của cụ H4 trong giấy "Giao quyền sử dụng đất" khi đó cụ H4 75 tuổi (1922-1997) cách nhau 18 năm, mặt khác bà T cũng đã yêu cầu giám định chữ của cụ H4 tại 02 văn bản này và đã được cơ quan giám định trả lời "các đặc điểm không ổn định nên việc giám định và đưa ra kết luận sẽ không đảm bảo tính khách quan" (BL 134, 140) nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của bà T.

Giấy giao quyền sử dụng đất lập ngày 15/5/1997 có chữ ký của cụ H4, có ý kiến "đồng ý" của bà T, có xác nhận của trưởng thôn, cán bộ địa chính xã và UBND xã đảm bảo các quy định tại Điều 461, 463 Bộ luật dân sự 1995 về tặng cho bất động sản; Điều 24, Điều 25 Luật đất đai 1993. Trên cơ sở "Giấy giao quyền sử dụng đất" ông S đã kê khai, làm thủ tục ngày 24/11/1997 được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ số L410270 mang tên ông Đoàn Văn S1 (H) và sử dụng ổn định từ khi được cấp giấy đến nay không có tranh chấp hay bất cứ khiếu nại gì cho đến năm 2018 bà T mới khiếu nại về việc cấp GCNQSDĐ.

[2.7]. Theo Án lệ số 33/2020/AL: Về trường hợp cá nhân được Nhà nước giao đất nhưng không sử dụng mà để người khác quản lý, sử dụng ổn định, lâu dài từ khi được giao đất. Trong quá trình sử dụng đất, người này đã tôn tạo, xây dựng nhà ở ổn định, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất mà người được cấp đất không có ý kiến gì, trường hợp này, Tòa án không chấp nhận yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất. Áp dụng Án lệ số 33 cho dù bà T trước đây có được giao đất nhưng đã có ý kiến từ chối bằng văn bản, thửa đất đã được UBND huyện Đ cấp cho gia đình ông bà S1, H1 từ năm 1997 cho đến năm 2018 bà T mới khiếu nại về việc

cấp đất và cho rằng thửa đất 387 là tài sản của bà và cụ H4 là không có căn cứ để Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà T.

[2.8]. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định rằng thửa đất 387 có nguồn gốc UBND xã Pom Lót chia cho hộ cụ H4 gồm có cụ H4, bà H1 và bà T. Năm 1976 ông S1 và bà H1 kết hôn cả hai về sinh sống với cụ H4 và bà T trên thửa đất này, cùng nhau xây dựng nhà gỗ 03 gian sau đó là xây nhà cấp 4 và các công trình trên đất phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt. Năm 1997 khi nhà nước chủ trương cấp GCNQSĐĐ cho các hộ gia đình trên cơ sở "Giấy giao quyền sử dụng đất" lập ngày 15/5/1997 có chữ ký của cụ H4 và bà T, ông S1 đã làm các thủ tục để được cấp GCNQSDĐ và được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất số L410270 ngày 24/11/1997 mang tên ông Đoàn Vĩnh S (H). Từ khi kết hôn (năm 1976) đến khi được cụ H4 tặng cho thửa đất 387, đến khi được cấp GCNQSDĐ năm 1997, sau khi cụ H4 chết, ông bà S, H1 sử dụng ổn định, liên tục, hàng năm thực hiện nghĩa vụ với hợp tác xã và nhà nước mà không có bất cứ một khiếu nại, hay tố cáo gì của cụ H4 và bà T về việc ông bà S, H1 được cấp và sử dụng thửa đất số 387 trái pháp luật. Bà T cho rằng do hoàn cảnh gia đình bà không có thời gian về nên không biết việc ông bà S, Hương đa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất số 387 là không có căn cứ vì khoảng cách địa ly từ chỗ bà T sinh sống đến gia đình H1 là không xa (khoảng 15 Km) bản thân bà T cũng thừa nhận: "Tình cảm giữa hai gia đình từ khi tôi xây dựng gia đình đến khi mẹ tôi chết hai gia đình không có mâu thuẫn thuẫn gì, chị em vẫn đi lại thăm nhau".

Từ những nội dung trên, HXX thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc công nhận thửa đất số 387 là tài sản chung của cụ H4 và bà T, yêu cầu chia tài sản chung, yêu cầu chia di sản ½ diện tích thửa đất số 387 cho bà T và bà H1 và buộc bà H1 và ông S tháo dỡ ngôi nhà cấp 4 hai gian trên diện tích đất tranh chấp là có căn cứ.

[3]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T đối với nội dung bà H1 và ông Đoàn Vĩnh S có đơn phản tố và yêu cầu độc lập về việc hủy Quyết định số 2818/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2019; Quyết định số 228/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 02 năm 2020 của UBND huyện Đ; Quyết định số: 2926/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ, HĐXX thấy:

[3.1] Tại Kết luận số 05/KL-UBKT-TTr ngày 18/9/2019 của Ủy Ban kiểm tra - Thanh tra huyện Đ (BL 322-323) nêu: "Năm 1996, thực hiện việc đăng ký cấp GCNQSDĐ, ông Đoàn Vĩnh S (con rể bà M1), có đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất được quy chủ cho bà M1 - mẹ vợ ông S, như đã nêu tại phần kiểm tra, mang tên ông Đoàn Vĩnh S là không đúng đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điều 6 Nghị định 64-CP,

ngày 27/9/1993 (người đề nghị cấp GCNQSDĐ không cung cấp được văn bản ủy quyền của chủ sử dụng đất)" do vậy Ủy Ban kiểm tra - Thanh tra huyện Đ đã đề nghị UBND huyện Đ ban hành quyết định thu hồi, hủy bỏ GCNQSDĐ mang tên ông Đoàn Văn S1 (H). Trên cơ sở Kết luận số 05, UBND huyện Đ, tỉnh Điện Biên đã ban hành các Quyết định số 2818/QĐ-UBND, ngày 04 tháng 10 năm 2019 "Về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân"; Quyết định số 228/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 02 năm 2020, "Về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đoàn Vĩnh S (H) cư trú tại đội D, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Việc UBND huyện Đ hủy GCNQSDĐ số bìa L410270 mang tên ông Đoàn Văn S1 (H) với lý do (người đề nghị cấp GCNQSDĐ không cung cấp được được văn bản ủy quyền của chủ sử dụng đất), sau này ông S1 và bà H1 thực hiện việc khiếu nại 02 quyết định này của UBND huyện Đ đã không được chấp nhận theo Quyết định số: 2926/QĐ-UBND ngày 25/1/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ. Tại thời điểm thanh, kiểm tra theo đơn khiếu nại của bà T, gia đình ông S1 không xuất trình được văn bản ủy quyền của cụ H4, sau này ông S1 mới tìm thấy và xuất trình văn bản "Giấy giao quyền sử dụng đất" lập ngày 15/5/1997.

[3.2] Xem xét các tài liệu trong quá trình thanh tra việc cấp GCNQSDĐ số L410270 theo đơn của bà Nguyễn Thị T, thấy rằng Ủy ban kiểm tra – Thanh tra huyện Đ đã không xem xét toàn diện nội dung, diễn biến quá trình sử dụng, quản lý thửa đất số 387 của ông bà S1, H1 mà chỉ căn cứ vào việc ông bà S1, H1 không cung cấp được văn bản ủy quyền của chủ sử dụng đất từ đó đề nghị UBND huyện Đ, ban hành quyết định thu hồi, hủy bỏ GCNQSDĐ của ông bà S1, H1 là không đảm bảo quyền lợi của ông bà. Các Quyết định số 2818/QĐ-UBND, ngày 04 tháng 10 năm 2019; Quyết định số 228/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 02 năm 2020 và Quyết định số: 2926/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ là không có căn cứ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông bà S1, H1.

[3.3] Từ các phân tích nhận định nêu trên, HĐXX thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H1 và yêu cầu độc lập của ông S1 hủy các Quyết định số 2818/QĐ-UBND, ngày 04 tháng 10 năm 2019 "Về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân"; Quyết định số 228/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 02 năm 2020, "Về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đoàn Vĩnh S (H) cư trú tại đội D, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên" của Ủy ban nhân dân huyện Đ; Quyết định số: 2926/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ, "Về việc giải quyết khiếu nại của ông Đoàn Vĩnh S và bà Nguyễn Thị H1, cư trú tại thôn D, xã P, huyện Đ (lần đầu) để

đảm bảo quyền sử dụng đất của bà H1 và ông S đối với thửa số 387 là có căn cứ pháp luật.

Do đó nội dung kháng cáo này của bà T là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 về việc đề nghị công nhận Quyền sử dụng đất của cụ H4 theo Quyết định số 244/QĐ-UB ngày 10/02/1992 của UBND huyện Đ, tỉnh Lai Châu (nay là tỉnh Điện Biên) là di sản thừa kế của cụ H4, đề nghị Tòa án tuyên hủy các hợp đồng chuyển nhượng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất 140m^2, HĐXX thấy:

[4.1] Theo lời khai của ông Phạm Quốc H3, bà Phạm Thị T4 và ông Mai Ngọc A, bà Trần Thị Minh T2: Năm 1996 gia đình ông H3 nhận chuyển nhượng từ cụ H4 60m^2 đất (được lãnh đạo tổ dân phố xác nhận đất sử dụng ổn định từ năm 1996 cho đến năm 2006 không có tranh chấp), ông H3 mua thêm của gia đình bà Phạm Thị T9 40m^2, tổng diện tích là 100m^2, năm 2002 ông H3 xin cấp giấy phép xây dựng nhà ở cấp 3. Do làm mất hợp đồng chuyển nhượng, năm 2007 ông H3 có xin xác nhận lại để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất nhận chuyển nhượng của cụ H4 và bà T9. (BL 336-341). Năm 2014 gia đình đã chuyển nhượng thửa đất này cho gia đình ông Mai Ngọc A và bà Trần Thị Minh T2 được UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp GCNQSDĐ, từ khi nhận chuyển nhượng năm 1996 gia đình ông H3 và sau này là gia đình ông Mai Ngọc A sử dụng ổn định không có bất cứ tranh chấp gì.

[4.2] Theo lời khai của ông Lê Văn T3: Năm 1998 gia đình ông đã nhận chuyển nhượng từ cụ H4 77,25m^2 đất, (có xác nhận của tổ dân phố về việc sử dụng đất ổn định từ năm 1999, hàng năm đóng thuế đầy đủ với nhà nước), gia đình sử dụng ổn định đến năm 2007 làm thủ tục cấp GCNQSDĐ và được UBND thành phố Đ cấp giấy chứng nhận số AH 471702 mang tên ông Lê Văn T3, bà Hoàng Thị N2. (BL 342-352). Năm 2014 gia đình chuyển nhượng cho gia đình bà Nguyễn Thị H2 và ông Trịnh Khắc T1 (hình thức giải tỏa kê biên) được UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp GCNQSDĐ. Từ khi nhận chuyển nhượng năm 1998 gia đình ông T3 và sau này là gia đình ông T1 sử dụng ổn định không có bất cứ tranh chấp gì.

[4.3] Bà Nguyễn Thị H1 cho rằng 140m^2 của cụ H4 được cấp theo Quyết định số 244/QĐ-UB ngày 10/02/1992 của UBND huyện Đ, tỉnh Lai Châu đã được bà T chuyển nhượng bất hợp pháp cho gia đình ông H3 vào năm 1996 và gia đình ông T3 vào năm 1998, vì trong các tài liệu để ông H3 và ông T3 làm thủ tục cấp GCNQSDĐ năm 2007 phần chữ ký của người chuyển nhượng không phải là chữ viết, chữ ký của cụ H4 mà giống với chữ viết và chữ ký của bà T. Tại Kết luận

giám định số 1214/KL-KTHS ngày 02/8/2023 của Phòng K Công an tỉnh Đ (BL 851-852) đã kết luận chữ ký, chữ viết Nguyễn Thị N4 trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 09/01/2007 giữa bên chuyển nhượng Nguyễn Thị N4 và bên nhận chuyển nhượng là Lê Văn T3 với chữ ký, chữ viết Nguyễn Thị T trên các tài liệu so sánh là do cùng một người ký, viết ra.

[4.4] Mặc dù các tài liệu hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007 của hộ gia đình ông H3 và hộ gia đình ông T3 phần chữ viết, chữ ký Nguyễn Thị H4 được giám định là do bà T ký, viết ra. Tuy nhiên trên thực tế 02 hộ gia đình đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ năm 1996 và năm 1998. Sau khi nhận chuyển nhượng hai hộ gia đình đã chuyển về sinh sống, xây nhà kiên cố trên diện tích đất chuyển nhượng, hằng năm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với nhà nước. Các thủ tục hành chính năm 2007 được hoàn thiện là để đảm bảo quyền lợi cho bên nhận chuyển nhượng. Kể từ khi nhận chuyển nhượng đến khi cụ H4 chết là năm 2010 và sau khi cụ H4 chết cho đến nay không có bất cứ tranh chấp hay khiếu kiện gì từ gia đình cụ H4 và các hộ giáp ranh. Năm 2014 gia đình ông H3 đã chuyển nhượng thửa đất cho gia đình ông Mai Ngọc A và bà Trần Thị Minh T2, gia đình ông T3 chuyển nhượng cho gia đình bà Nguyễn Thị H2 và ông Trịnh Khắc T1 (hình thức giải tỏa kê biên). Việc chuyển nhượng và cấp GCNQSDĐ được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Từ năm 2014 đến nay gia đình ông Mai Ngọc A, bà Trần Thị Minh T2 và gia đình bà Nguyễn Thị H2, ông Trịnh Khắc T1 sử dụng ổn định, không có khiếu nại hay tranh chấp gì.

Diện tích 140m^2 đất cụ H4 được cấp năm 1992 theo Quyết định số 244/QĐ-UB ngày 10/02/1992 của UBND huyện Đ, tỉnh Lai Châu (nay là tính Điện Biên) đã được chuyển nhượng trong thời gian cụ H4 còn sống, người nhận chuyển nhượng đã thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất và thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước từ khi nhận chuyển nhượng. Năm 2010 cụ H4 chết, theo Điều 634 BLDS năm 2005 quyền sử dụng 140m^2 đất không phải di sản của cụ H4 nữa. Do vậy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà H1 là chia di sản của cụ H4 cho hai đồng thừa kế là bà H1 và bà T. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H1 là phù hợp, có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4.5] Từ những nội dung trên, HĐXX thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 140m^2 không phải là di sản của cụ H4 nên không chấp nhận yêu cầu của bà H1 về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ, cụ thể là các yêu cầu sau đây:

- Hủy hợp đồng ngày 09 tháng 01 năm 2007; Người chuyển nhượng bà Nguyễn Thị N4, người nhận chuyển nhượng, ông Lê Văn T3.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ723118 do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp mang tên ông Phạm Quốc H3 và bà Phạm Thị T4 vào ngày 23/6/2006.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 471702 do UBND thành phô Đ, tỉnh Điện Biên cấp mang tên ông Lê Văn T3, bà Hoàng Thị N2 vào ngày 01/02/2007.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 010627 do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp mang tên bà Nguyễn Thị H2 và ông Trịnh Khắc T1 vào ngày 17/07/2014.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 062075 do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp mang tên ông Mai Ngọc A và bà Trần Thị Minh T2 vào ngày 14/01/2015.

[5] Quá trình xét xử phúc thẩm, người kháng cáo không đưa ra được các tài liệu chứng cứ nào mới làm thay đổi bản chất vụ án; quan điểm của người kháng cáo và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp không phù hợp với nhận định của HĐXX nên không được chấp nhận. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận. Từ những nhận định trên HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 308-Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các đương sự NGuyễn Thị T10 và Nguyễn Thị H1. Giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 02/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị H1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1, Điều 308-Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ, khoản 1, Điều 12-Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị H1.

Giữ nguyên các Quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 02/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị H1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Cục THA dân sự tỉnh Điện Biên;
- Các đương sự (theo địa chỉ).
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Ong Thân Thắng